

UBND HUYỆN VĂN CHẤN
TT Y TẾ HUYỆN VĂN CHẤN

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

ĐVT: Đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	Giá dịch vụ khám chữa bệnh
	NHÓM: KHÁM BỆNH		39,800
1	Khám Nội	Lần	39,800
2	Khám Nhi	Lần	39,800
3	Khám Ngoại	Lần	39,800
4	Khám Phụ sản	Lần	39,800
5	Khám YHCT	Lần	39,800
6	Khám Nội tiết	Lần	39,800
7	Khám Tai- mũi- họng	Lần	39,800
8	Khám Mắt	Lần	39,800
9	Khám Lao	Lần	39,800
10	Khám Da liễu	Lần	39,800
11	Khám Tâm thần	Lần	39,800
12	Khám Bỏng	Lần	39,800
13	Khám Ung bướu	Lần	39,800
14	Khám Răng- hàm- mặt	Lần	39,800
15	Khám bệnh hạng III	Lần	33,200
16	Khám sức khỏe tiền hôn nhân	Lần	91,500
17	Khám tổng quát	Lần	160,000
18	Khám sức khỏe toàn diện	Lần	449,400
23	Khám sức khỏe lái xe	Lần	518,900
	NHÓM: CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH		
1	Siêu âm tuyến vú 2 bên	Lần	58,600
2	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	58,600
3	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58,600
4	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58,600
5	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	58,600
6	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	58,600

7	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	58,600
8	Siêu âm màng phổi	Lần	58,600
9	Siêu âm ổ bụng	Lần	58,600
10	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	58,600
11	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	58,600
12	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	58,600
13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	58,600
14	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay,...)	Lần	58,600
15	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ,...)	Lần	58,600
16	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58,600
17	Siêu âm ổ bụng (gan, mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58,600
18	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	58,600
19	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	58,600
20	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	58,600
21	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	58,600
22	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	89,300
23	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	89,300
24	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	89,300
25	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	89,300
26	Siêu âm doppler tuyến vú	Lần	89,300
27	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	195,600
28	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	252,300
29	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	252,300
30	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	252,300
31	Siêu âm Doppler tim, van tim	Lần	252,300
32	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	252,300
33	Siêu âm tim, màng tim, qua thành ngực	Lần	252,300
34	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Lần	73,300
35	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73,300
36	Chụp Xquang xương cơ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73,300
37	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73,300
38	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	73,300
39	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73,300
40	Chụp Xquang xương cơ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73,300

41	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73,300
42	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	73,300
43	Chụp Xquang Blondeau	Lần	73,300
44	Chụp X-quang Hirtz	Lần	73,300
45	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 ph	Lần	73,300
46	Chụp Xquang hàm chếch một bên	Lần	73,300
47	Chụp Xquang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	73,300
48	Chụp Xquang Chausse III	Lần	73,300
49	Chụp Xquang Schuller	Lần	73,300
50	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	73,300
51	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Lần	73,300
52	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Lần	73,300
53	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	73,300
54	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Lần	73,300
55	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	73,300
56	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Lần	73,300
57	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	73,300
58	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	73,300
59	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	73,300
60	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị tiêuang hoặc nghiêng	Lần	73,300
61	Chụp Xquang mỏm trâm	Lần	73,300
62	Chụp Xquang mắt thẳng nghiêng	Lần	105,300
63	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Lần	105,300
64	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	105,300
65	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Lần	105,300
66	Chụp Xquang cột sống cổ C1- C2	Lần	105,300
67	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	105,300
68	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Lần	105,300
69	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5- S1 thẳng nghiêng	Lần	105,300
70	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập	Lần	105,300
71	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Lần	105,300
72	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Lần	105,300
73	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	105,300
74	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	105,300
76	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	105,300
77	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	105,300

78	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	105,300
79	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	Lần	105,300
80	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Lần	105,300
81	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	73,300
82	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	73,300
83	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	130,300
84	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Lần	280,800
	NHÓM: XÉT NGHIỆM		
1	Định lượng Urê máu [máu]	Lần	21,800
2	Định lượng Glucose [máu]	Lần	21,800
3	Định lượng Creatinin [máu]	Lần	21,800
4	Định lượng Acid uric [máu]	Lần	21,800
5	Định lượng Bilirubin toàn phần [máu]	Lần	21,800
6	Định lượng Bilirubin trực tiếp [máu]	Lần	21,800
7	Định lượng Protein toàn phần [máu]	Lần	21,800
8	Định lượng Albumin [máu]	Lần	21,800
9	Đo hoạt độ AST (GOT) [máu]	Lần	21,800
10	Đo hoạt độ ALT (GPT) [máu]	Lần	21,800
11	Đo hoạt độ Amylase [máu]	Lần	21,800
12	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	32,800
13	Định lượng Canxi toàn phần [máu]	Lần	13,000
14	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Lần	32,000
15	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Lần	40,200
16	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	23,700
17	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	35,600
18	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	27,300
19	Định lượng Triglycerid (máu) [máu]	Lần	27,300
20	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	27,300
21	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	27,300
22	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Lần	27,300
23	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	Lần	27,300
24	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [máu]	Lần	38,200
25	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	19,500

26	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	70,300
27	Treponema pallidum soi tươi	Lần	70,300
28	Vi nấm soi tươi	Lần	43,100
29	Taenia (sán dây) soi tươi định danh	Lần	43,100
30	Trứng giun soi tập trung	Lần	43,100
31	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	43,100
32	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	37,900
33	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	70,300
34	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	246,000
35	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	43,700
36	Định lượng CRP hs (C Reactive Protein high sensitivity) [máu]	Lần	54,600
37	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	35,600
38	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Lần	39,100
39	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	43,100
40	Định lượng HbA1c [máu]	Lần	102,000
41	Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động)	Lần	27,800
42	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl- Neelsen	Lần	70,300
43	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	Lần	29,500
44	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	41,500
45	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	87,500
46	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13,000
47	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	13,000
48	HBsAg test nhanh	Lần	55,400
49	HCV Ab test nhanh	Lần	55,400
50	HIV Ab test nhanh	Lần	55,400
51	Helicobacter Pylori Ag test nhanh	Lần	161,000
52	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	65,600
53	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	65,600
54	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	60,100
55	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	92,900
56	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	140,000
57	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Lần	152,000

58	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Lần	135,000
59	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	140,000
60	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	87,500
61	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	58,000
62	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	41,500
63	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	58,000
64	Máu lắng 1 giờ	Lần	15,000
65	Máu lắng 2 giờ	Lần	15,300
66	Test ma túy nước tiểu	Lần	60,000
67	Định lượng Cyfra 21-1 [máu]	Lần	98,400
68	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	956,000
69	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	1,338,000
	NHÓM: THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
1	Ghi điện não thường quy	Lần	75,200
2	Điện tim thường	Lần	39,900